VIỆN KHOA HỌC
KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU
TRUNG TÂMNGHIÊN CỨU
THỦY VĂN VÀ HẢI VĂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 95/BTTVSH-2025

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2025

BẢN TIN DỰ BÁO, CẢNH BÁO THUỶ VĂN SÔNG HỒNG - THÁI BÌNH

I. MỰC NƯỚC TẠI CÁC TRẠM

I.1. Trạm Yên Bái

a. Diễn biến tình hình thủy văn đã qua

Mực nước trên sông Thao tại trạm Yên Bái có xu thế giảm.

b. Dự báo, cảnh báo

Mực nước trên sông Thao tại trạm Yên Bái tiếp tục có xu thế giảm.

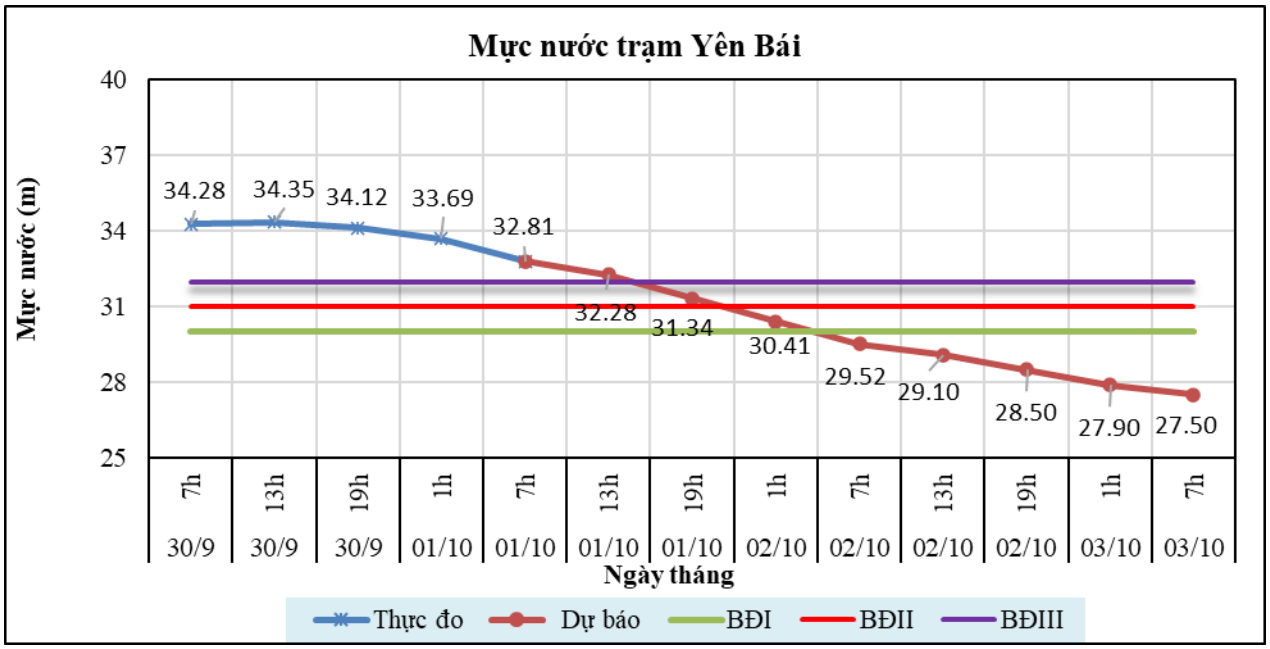

Hình 1: Mực nước trạm Yên Bái

I.2. Trạm Tuyên Quang

a. Diễn biến tình hình thủy văn đã qua

Mực nước trên sông Lô tại trạm Tuyên Quang dao động theo điều tiết của hồ thủy điện.

b. Dự báo, cảnh báo

Mực nước trên sông Lô tại trạm Tuyên Quang dao động theo điều tiết của hồ chứa.

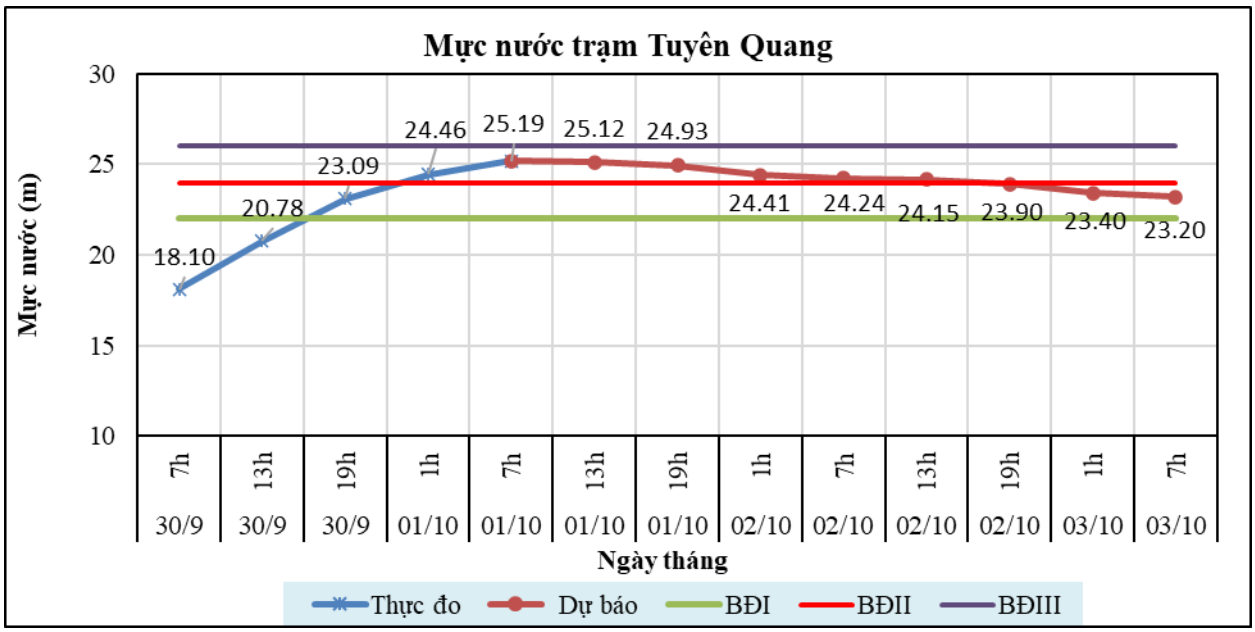

Hình 2: Mực nước trạm Tuyên Quang

I.3. Trạm Hà Nội

a. Diễn biến tình hình thủy văn đã qua

Mực nước trên sông Hồng tại trạm Hà Nội có xu thế tăng.

b. Dự báo, cảnh báo

Mực nước trên sông Hồng tại trạm Hà Nội tiếp tục có xu thế tăng.

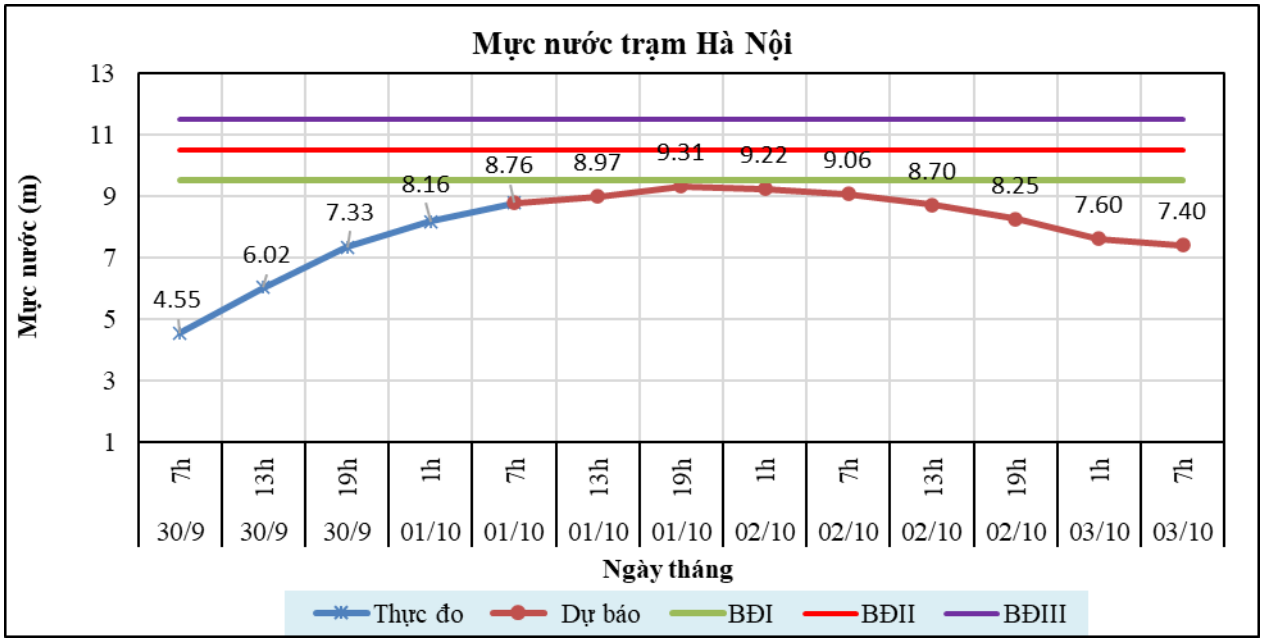

Hình 3: Mực nước trạm Hà Nội

I.4. Trạm Phả Lại

a. Diễn biến tình hình thủy văn đã qua

Mực nước trên sông Thái Bình tại trạm Phả Lại có xu thế biến đổi.

b. Dự báo, cảnh báo

Mực nước trên sông Thái Bình tại trạm Phả Lại tiếp tục có xu thế biến đổi.

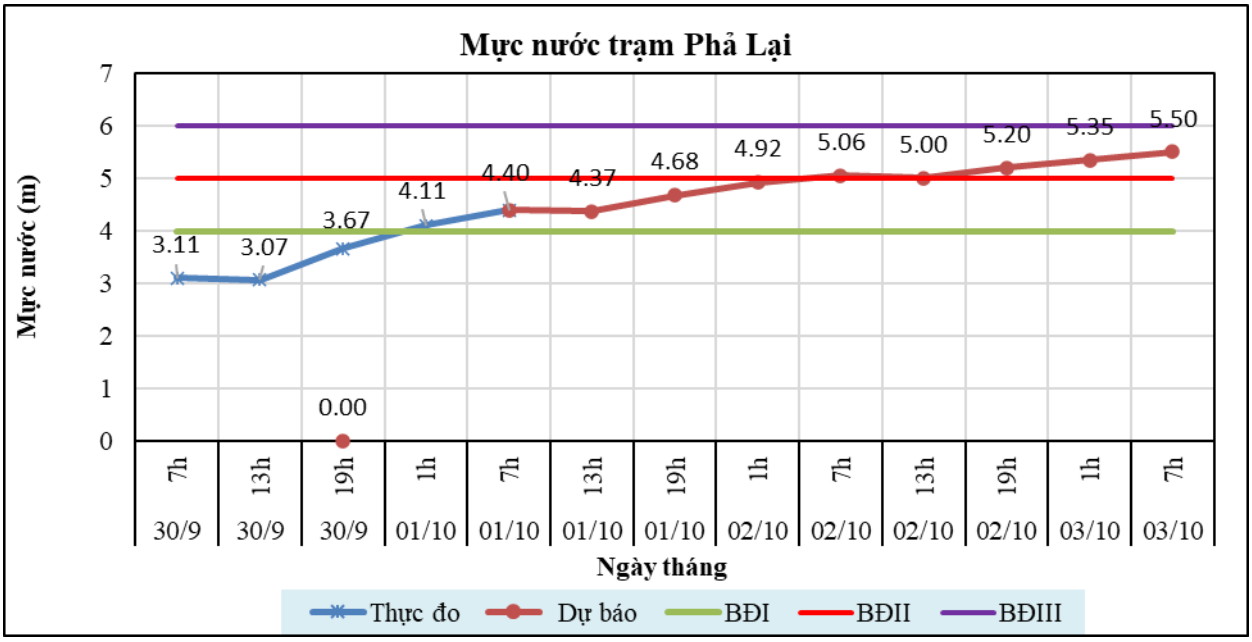

Hình 4: Mực nước trạm Phả Lại

II. DỰ BÁO LƯU LƯỢNG, MỰC NƯỚC CÁC HỒ CHỨA

II.1. Hồ Sơn La

a. Diễn biến lưu lượng, mực nước hồ

Lưu lượng hồ thực đo lúc 7h ngày 01/10/2025 đạt 564m3/s, mực nước hồ đạt 215.29m, lưu lượng có xu thế biến đổi, mực nước có xu thế tăng.

b. Dự báo, cảnh báo

Lưu lượng dự báo trong 24h tới đạt 1034m3/s, mực nước hồ 216.49m, 48h tới lưu lượng đạt 1227m3/s, mực nước đạt 216.74m.

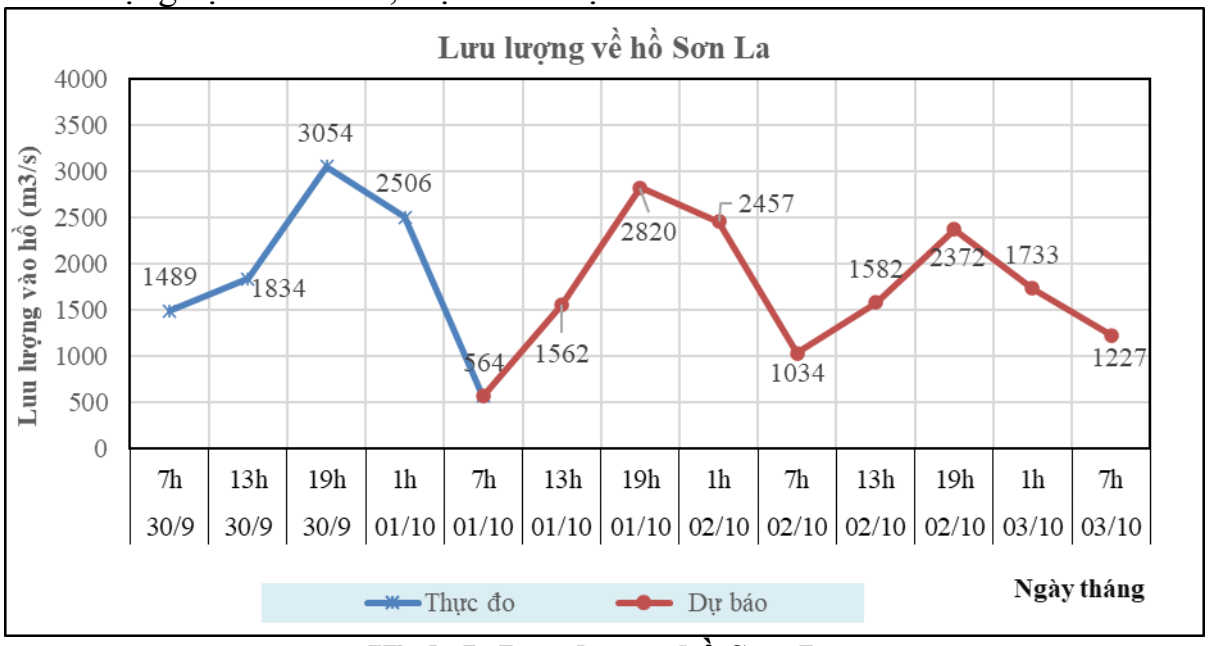

Hình 5: Lưu lượng hồ Sơn La

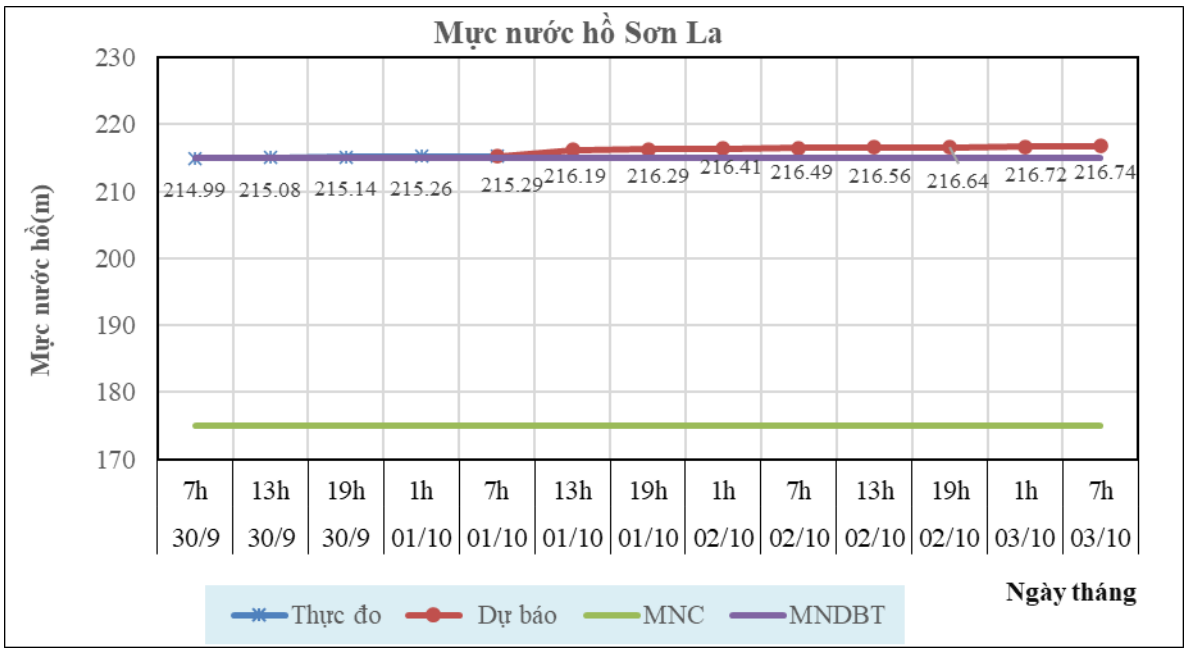

Hình 6: Mực nước hồ Sơn La

II.2. Hồ Hòa Bình

a. Diễn biến lưu lượng, mực nước hồ

Lưu lượng hồ thực đo lúc 7h ngày 01/10/2025 đạt 838m3/s, mực nước hồ đạt 115.16m, lưu lượng có xu thế biến đổi, mực nước có xu thế giảm.

b. Dự báo, cảnh báo

Lưu lượng dự báo trong 24h tới đạt 2022m3/s, mực nước hồ 115.44m, 48h tới lưu lượng đạt 1522m3/s, mực nước đạt 115.34m.

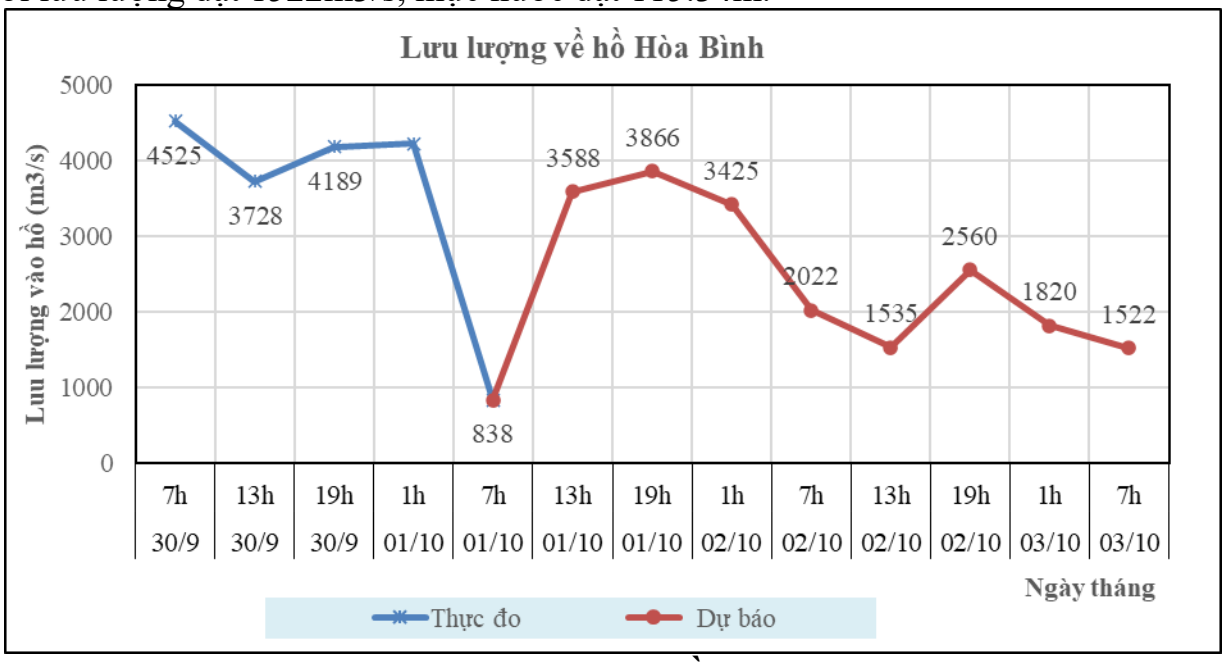

Hình 7: Lưu lượng hồ Hòa Bình

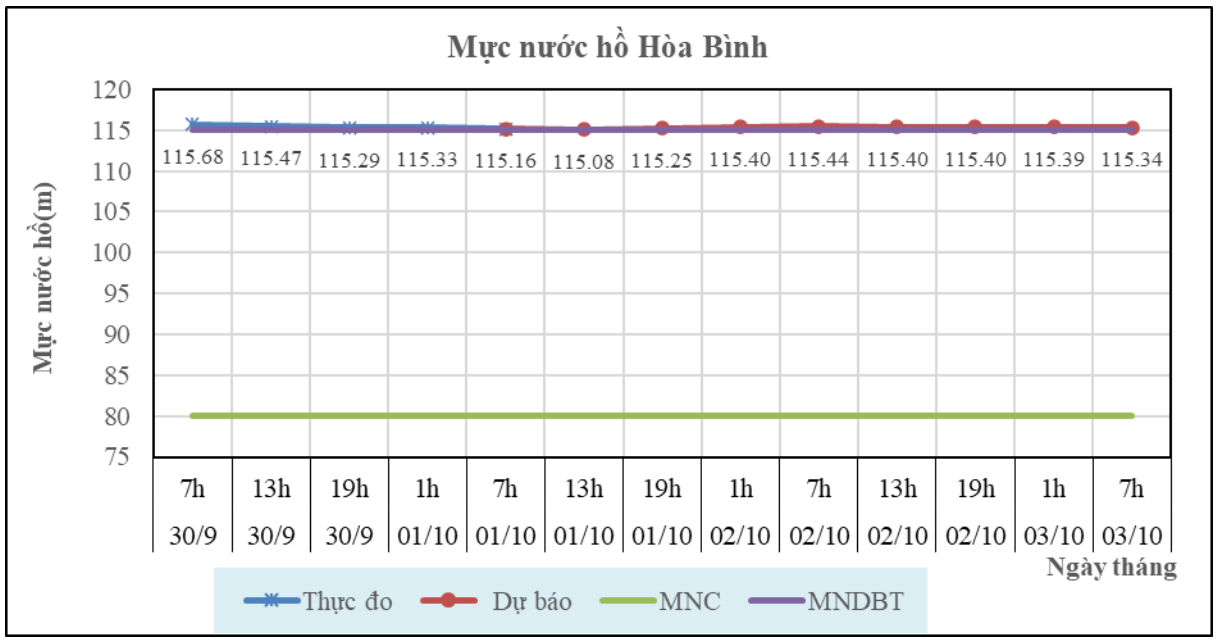

Hình 8: Mực nước hồ Hòa Bình

II.3. Hồ Tuyên Quang

a. Diễn biến lưu lượng, mực nước hồ

Lưu lượng hồ thực đo lúc 7h ngày 01/10/2025 đạt 4619m3/s, mực nước hồ đạt 119.77m, lưu lượng có xu thế giảm, mực nước có xu thế biến đổi.

b. Dự báo, cảnh báo

Lưu lượng dự báo trong 24h tới đạt 4022m3/s, mực nước hồ 119.45m, 48h tới lưu lượng đạt 3022m3/s, mực nước đạt 119.19m.

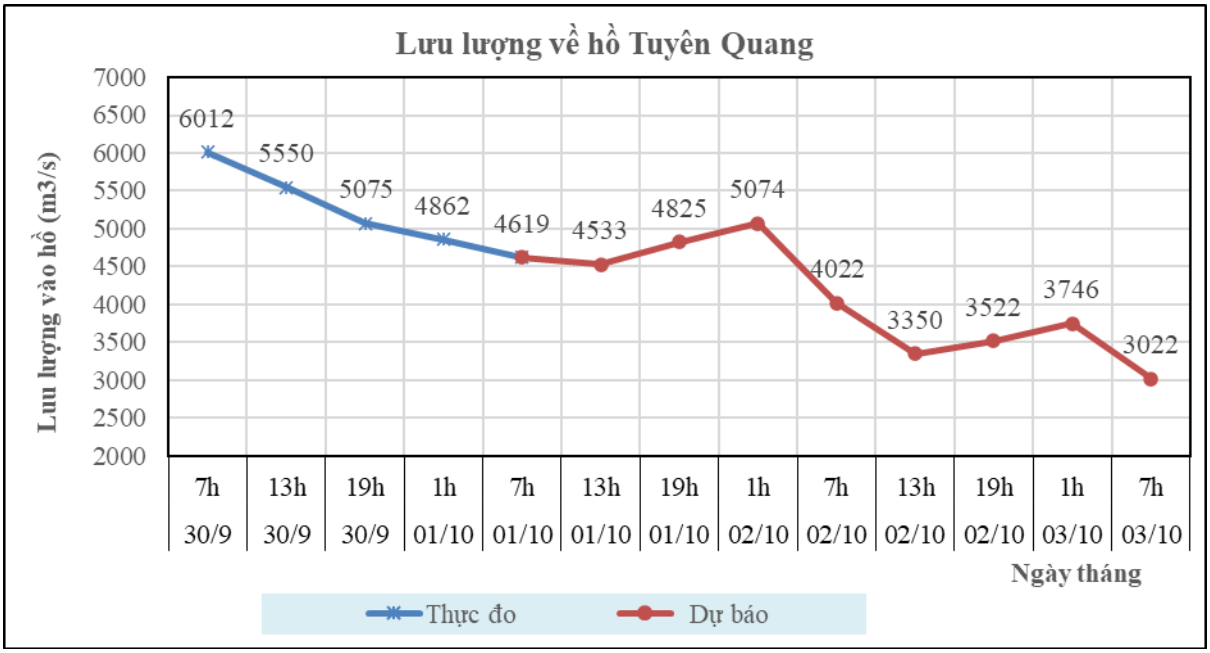

Hình 9: Lưu lượng hồ Tuyên Quang

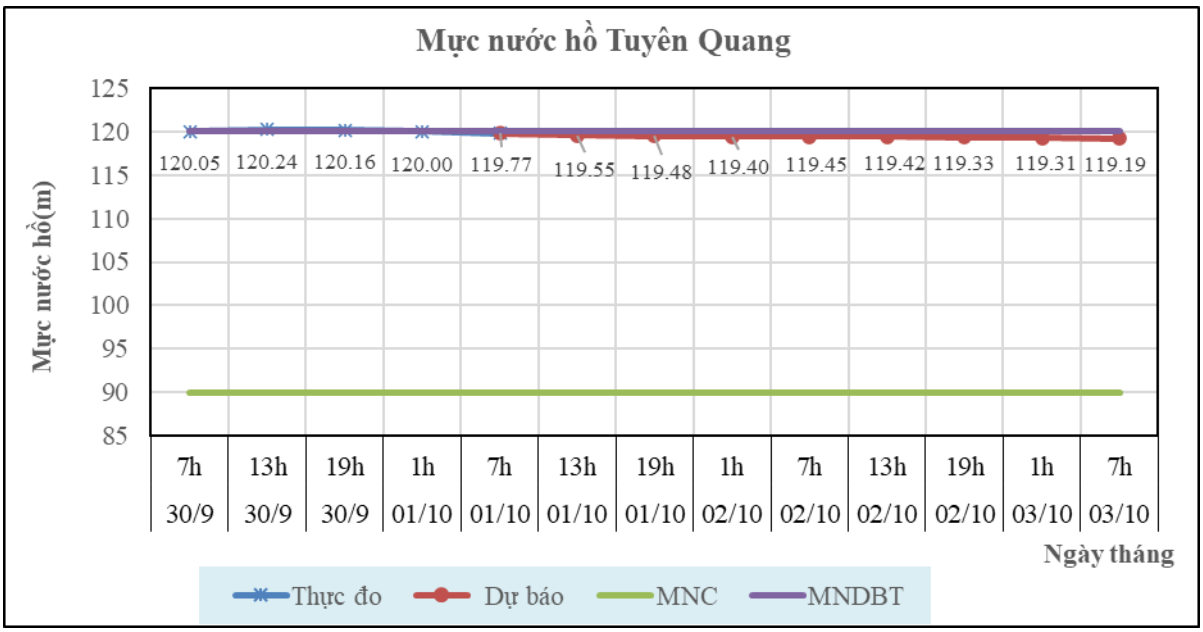

Hình 10: Mực nước hồ Tuyên Quang

II.4. Hồ Thác Bà

a. Diễn biến lưu lượng, mực nước hồ

Lưu lượng hồ thực đo lúc 7h ngày 01/10/2025 đạt 2920m3/s, mực nước hồ đạt 57.89m, lưu lượng có xu thế biến đổi, mực nước có xu thế tăng.

b. Dự báo, cảnh báo

Lưu lượng dự báo trong 24h tới đạt 2578m3/s, mực nước hồ 57.97m, 48h tới lưu lượng đạt 2025m3/s, mực nước đạt 57.89m.

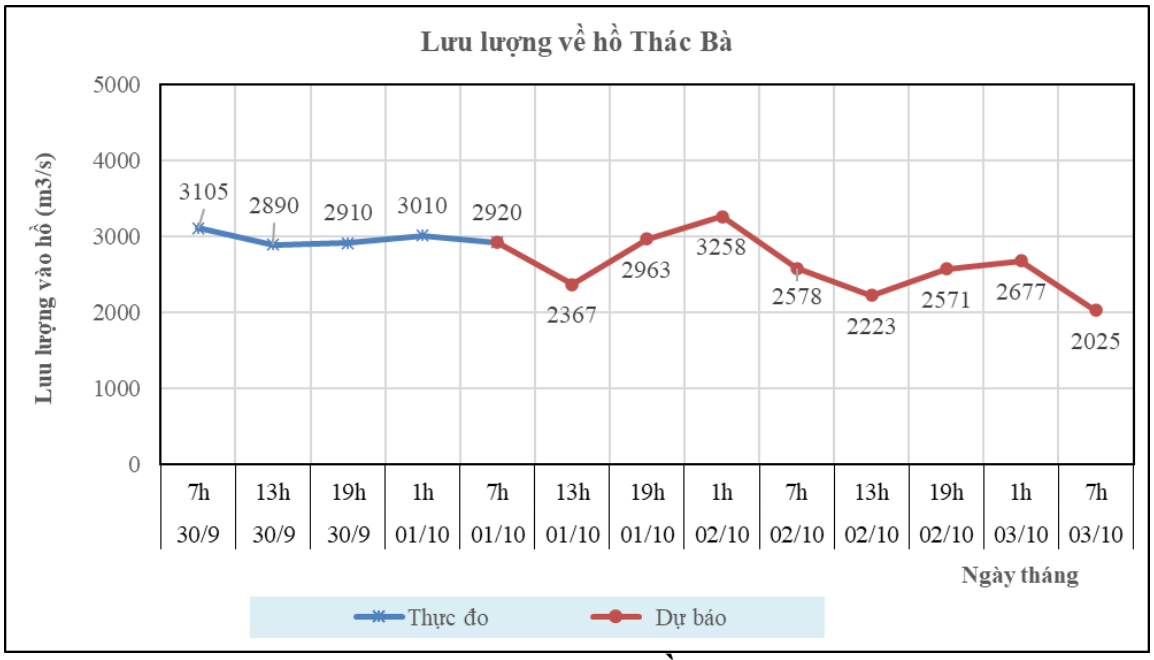

Hình 9: Lưu lượng hồ Thác Bà

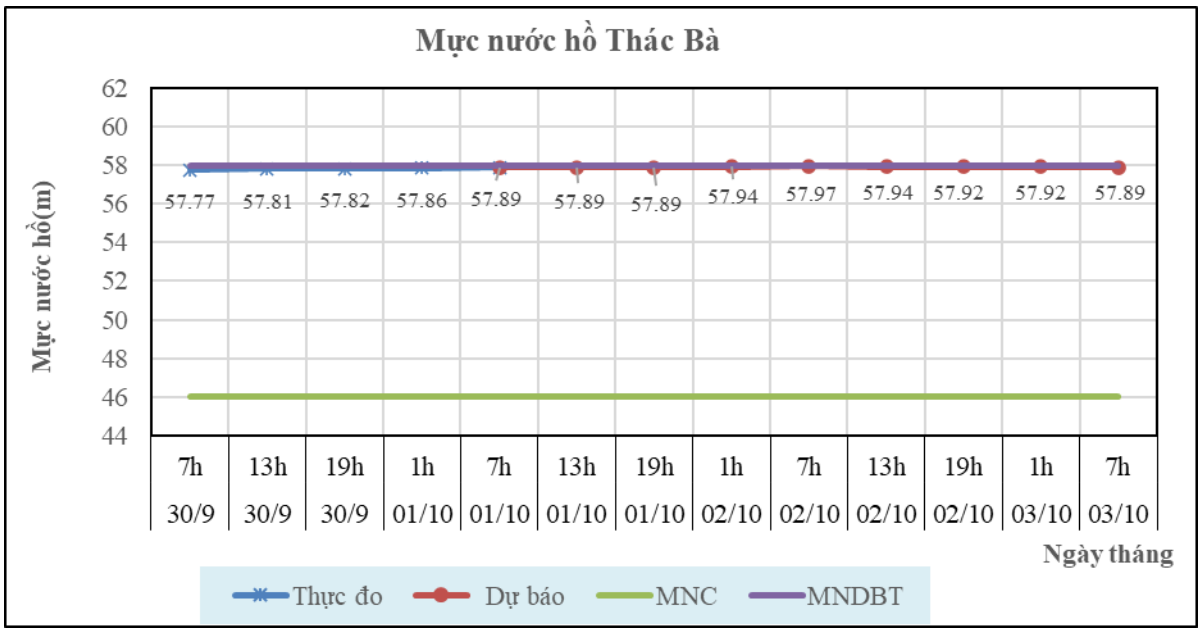

Hình 10: Mực nước hồ Thác Bà

III. TƯ VẤN VẬN HÀNH HỆ THỐNG HỒ CHỨA

Theo hiện trạng hồ chứa, tình hình thời tiết và xu thế lũ, Viện KH KTTV & BĐKH kiến nghị thực hiện vận hành hệ thống chi tiết trong Bảng 1.

Bảng 1: Tư vấn vận hành hệ thống hồ chứa trên lưu vực sông Hồng – Thái Bình

STT	Ngày	Giờ	Hồ Sơn La					Hồ Hòa Bình					Hồ Tuyên Quang					Hồ Thác Bà				
			Số cửa xả đáy	Số cửa xả mặt	Lưu lượng về hồ (m^3/s)	Lưu lượng xả (m^3/s)	Mực nước hồ (m)	Số cửa xả đáy	Số cửa xả mặt	Lưu lượng về hồ (m^3/s)	Lưu lượng xả (m^3/s)	Mực nước hồ (m)	Số cửa xả đáy	Số cửa xả mặt	Lưu lượng về hồ (m^3/s)	Lưu lượng xả (m^3/s)	Mực nước hồ (m)	Số cửa xả đáy	Số cửa xả mặt	Lưu lượng về hồ (m^3/s)	Lưu lượng xả (m^3/s)	Mực nước hồ (m)
1	1-10-2025	13h	0	0	1562	315	216.19	0	0	3588	2133	115.08	7	0	4533	5055	119.55	0	3	2367	2621	57.89
2		19h	0	0	2820	1681	216.29	0	0	3866	2187	115.25	6	0	4825	4388	119.48	0	3	2963	2621	57.89
3	2-10-2025	1h	0	0	2457	635	216.41	0	0	3425	2156	115.40	6	0	5074	4388	119.40	0	3	3258	2621	57.94
4		7h	0	0	1034	590	216.49	0	0	2022	2187	115.44	5	0	4022	3750	119.45	0	3	2578	2621	57.97
5		13h	0	0	1582	335	216.56	0	0	1535	2133	115.40	5	0	3350	3750	119.42	0	3	2223	2621	57.94
6		19h	0	0	2372	1524	216.64	0	0	2560	2167	115.40	5	0	3522	3750	119.33	0	3	2571	2621	57.92
7	3-10-2025	1h	0	0	1733	531	216.72	0	0	1820	2184	115.39	5	0	3746	3750	119.31	0	3	2677	2621	57.92
8		7h	0	0	1227	681	216.74	0	0	1522	2133	115.34	5	0	3022	3750	119.19	0	3	2025	2621	57.89